

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV niên độ 2020 - 2021

Cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 57

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.609.099.325.493	10.030.796.116.425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.732.297.113.682	999.620.661.512
111	1. Tiền		1.008.162.514.798	799.320.661.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		724.134.598.884	200.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.370.889.107.847	899.284.845.919
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	691.827.262.888	403.156.950.516
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(67.055.613.671)	(43.067.104.597)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	746.117.458.630	539.195.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.221.573.572.054	5.447.159.078.206
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.465.907.313.248	1.026.526.902.684
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.840.138.241.192	2.522.123.757.499
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		272.662.918	673.291.034
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.002.087.485.486	1.937.434.918.704
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(86.832.130.790)	(39.599.791.715)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.135.813.384.323	2.529.346.657.059
141	1. Hàng tồn kho		3.153.239.000.114	2.541.154.800.749
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.425.615.791)	(11.808.143.690)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		148.526.147.587	155.384.873.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	35.701.146.168	48.619.538.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	87.704.118.384	92.081.678.271
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	25.120.883.035	14.683.657.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.906.609.518.884	7.924.922.667.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		151.134.419.806	101.806.889.451
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	127.442.984.491	92.623.661.450
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	23.691.435.315	9.183.228.001
220	II. Tài sản cố định		3.920.512.238.744	4.179.804.562.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.493.984.320.852	3.844.903.217.562
222	Nguyên giá		8.291.668.293.417	8.484.840.315.880
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.797.683.972.565)	(4.639.937.098.318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	96.193.621.914	108.160.541.664
225	Nguyên giá		114.851.907.684	140.481.291.500
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.658.285.770)	(32.320.749.836)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	330.334.295.978	226.740.803.653
228	Nguyên giá		407.760.556.202	284.497.398.107
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.426.260.224)	(57.756.594.454)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	578.034.320.953	592.437.897.729
231	1. Nguyên giá		633.621.394.026	638.075.095.511
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(55.587.073.073)	(45.637.197.782)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		418.125.536.067	341.526.808.768
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	418.125.536.067	341.526.808.768
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.382.625.038.324	1.245.605.087.900
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	366.653.355.947	381.424.975.548
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	931.895.694.803	767.001.478.655
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.604.012.426)	(2.001.366.303)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	90.680.000.000	99.180.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.456.177.964.990	1.463.741.420.760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.321.404.105.109	1.319.693.751.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	21.329.223.170	10.072.275.631
269	3. Lợi thế thương mại	18	113.444.636.711	133.975.393.479
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.515.708.844.377	17.955.718.783.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.467.439.217.658	10.313.417.423.502
310	I. Nợ ngắn hạn		8.758.914.153.310	8.807.443.159.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	935.913.132.129	585.381.760.110
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	547.283.142.878	145.426.604.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	192.572.990.686	178.370.150.839
314	4. Phải trả người lao động		26.099.188.705	16.613.110.146
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	309.534.119.104	361.548.318.820
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	26	6.976.861.440	6.317.162.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	613.287.480.762	394.675.252.848
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	6.027.362.282.318	6.989.555.523.295
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		136.952.167	363.858.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	99.748.003.121	129.191.417.917
330	II. Nợ dài hạn		3.708.525.064.348	1.505.974.263.936
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		20.866.365.084	5.575.597.730
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.327.952.320	6.310.971.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	3.387.339.436.666	1.221.069.938.518
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	159.503.889.694	152.294.181.382
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	111.099.070.066	118.723.574.524
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		21.388.350.518	-
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.048.269.626.719	7.642.301.360.410
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	8.048.271.430.461	7.642.312.996.647
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.661.319.926.771	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(172.077.959.599)	(127.041.441.949)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		8.510.487.774	17.202.026.560
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		595.879.353.308	281.924.507.850
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế/ (lũy kế đến cuối kỳ trước)		14.055.981.755	(38.044.364.281)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		581.823.371.553	319.968.872.131
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		55.394.719.496	162.306.606.936
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(1.803.742)	(11.636.237)
431	1. Nguồn kinh phí		(1.803.742)	(11.636.237)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.515.708.844.377	17.955.718.783.912

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	4.156.909.796.732	3.785.363.191.019	14.917.225.476.172	12.923.457.051.438
02	2. Các khoản giảm trừ	28.1	(4.410.238.960)	(18.668.472.814)	(15.622.657.469)	(34.774.449.661)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	4.152.499.557.772	3.766.694.718.205	14.901.602.818.703	12.888.682.601.777
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(3.471.952.818.863)	(3.202.853.060.184)	(12.717.954.314.965)	(11.434.141.815.578)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		680.546.738.909	563.841.658.021	2.183.648.503.738	1.454.540.786.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	208.921.127.970	87.667.464.452	507.216.199.011	730.201.665.535
22	7. Chi phí tài chính	30	(301.660.068.898)	(208.089.456.154)	(906.537.930.930)	(853.865.883.976)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(198.135.398.566)	(178.764.061.397)	(665.298.652.879)	(685.620.883.846)
24	8. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết	17.1	(1.298.555.342)	20.341.189.951	16.052.070.599	18.736.282.164
25	9. Chi phí bán hàng	31	(135.284.274.390)	(107.615.287.921)	(526.652.748.657)	(446.086.303.998)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(195.744.260.085)	(80.403.597.992)	(480.098.697.613)	(381.565.980.379)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		255.480.708.164	275.741.970.357	793.627.396.148	521.960.565.545
31	12. Thu nhập khác	32	19.911.933.244	20.193.553.279	65.117.139.295	48.566.222.616
32	13. Chi phí khác	32	(25.366.665.738)	(12.748.273.270)	(60.694.888.908)	(58.167.071.012)
40	14. (Lỗ)/ lợi nhuận khác	32	(5.454.732.494)	7.445.280.009	4.422.250.387	(9.600.848.396)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33	250.025.975.670	283.187.250.366	798.049.646.535	512.359.717.149
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(62.845.552.770)	(56.057.811.539)	(145.770.642.272)	(136.720.597.833)
52	17. Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		8.178.861.315	(11.597.132.140)	22.365.848.198	(12.719.302.684)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		195.359.284.215	215.532.306.687	674.644.852.461	362.919.816.632
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		197.124.598.085	233.094.556.528	669.205.310.492	364.259.001.778
62	20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.765.313.870)	(17.562.249.841)	5.439.541.969	(1.339.185.146)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	312,04	390,03	1.054,45	593,18
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	270,99	381,18	947,05	579,71


Nguyễn Thùy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		798.049.646.535	512.359.717.149
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	435.201.704.313	465.220.919.767
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		102.602.410.891	22.995.122.858
04	Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		24.772.942.977	4.219.939.424
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(239.539.237.833)	(569.619.315.855)
06	Chi phí lãi vay	30	665.298.652.879	685.620.883.846
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.786.386.119.762	1.120.797.267.189
09	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(785.473.365.253)	(212.748.255.201)
10	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(612.084.199.365)	262.409.510.754
11	Tăng các khoản phải trả		812.968.198.227	139.170.653.422
12	Tăng chi phí trả trước		11.208.038.548	105.077.139.617
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(303.888.255.298)	(374.906.621.884)
14	Tiền lãi vay đã trả		(661.132.304.621)	(723.688.515.355)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(139.247.596.545)	(169.105.854.417)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.061.470.074)	(48.669.289.840)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.675.165.381	98.336.034.285
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(336.856.023.432)	(302.947.407.068)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		127.591.278.175	17.786.059.812
23	Tiền chi cho vay		(305.401.830.514)	(636.221.882.031)
24	Tiền thu hồi cho vay		107.380.000.000	733.760.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(267.265.095.319)	(1.885.112.291.193)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.448.521.361	1.257.549.634.970
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.095.168.777	103.412.233.274
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(525.007.980.952)	(711.773.652.236)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	27.1	304.175.950.000	685.919.758.974
33	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	1.099.985.561.092
34	Tiền thu từ đi vay		19.238.759.340.495	14.093.156.883.631
35	Tiền trả nợ gốc vay		(17.973.188.485.072)	(15.023.192.054.123)
36	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(41.690.238.676)	(33.834.401.342)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(329.830.416.788)	(214.065.647.645)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.198.226.149.959	607.970.100.587
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		732.893.334.388	(5.467.517.364)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		999.620.661.512	1.004.775.238.727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(216.882.218)	312.940.149
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.732.297.113.682	999.620.661.512



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tự vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 3.190 người (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2.868 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I	Công ty con trực tiếp			
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("Công ty BHS")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00
7	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00
8	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
9	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00
(*)	Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)			
10	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58
11	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00
12	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
13	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
14	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00
16	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00
6	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
9	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04
10	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý IV và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất quý IV, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV bao gồm các báo cáo tài chính quý IV của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính quý IV của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán quý IV giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tiền mặt	3.693.260.661	3.854.737.237
Tiền gửi ngân hàng	1.004.469.254.137	795.465.924.275
Các khoản tương đương tiền (*)	724.134.598.884	200.300.000.000
TỔNG CỘNG	1.732.297.113.682	999.620.661.512

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 5,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị VND</u>
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	38.316.455	637.827.821.671	13.907.000	339.978.654.175
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác		19.948.441.217		15.232.965.426
Đầu tư khác		-		13.894.330.915
TỔNG CỘNG	40.017.455	691.827.262.888	15.607.000	403.156.950.516
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(67.055.613.671)		(43.067.104.597)
GIÁ TRỊ THUẦN		624.771.649.217		360.089.845.919

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 6,2% một năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh ("TM") số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu các bên khác	1.451.565.594.193	942.977.117.672
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	339.047.522.591	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	146.004.923.617	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàm Luông	58.505.935.125	-
- Công ty TNHH Bất Động Sản Long Sơn	96.542.600.000	-
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca – Cola Việt Nam	-	27.797.751.975
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	39.828.600.000	-
- Công ty TNHH Xiamen Hehujia Trading	29.305.192.800	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	213.479.110.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	108.091.410.500
- Các khách hàng khác	742.330.820.060	593.608.845.197
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	14.341.719.055	83.549.785.012
TỔNG CỘNG	1.465.907.313.248	1.026.526.902.684
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(5.147.281.358)	(2.355.871.658)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.460.760.031.890	1.024.171.031.026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	2.840.138.241.192	2.522.123.757.499
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	493.465.360.229	592.142.205.877
Trả trước cho nông dân (*)	624.399.997.427	379.735.552.751
Trả trước cho các bên khác	1.722.272.883.536	1.550.245.998.871
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Đakai	421.351.292.395	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	312.125.453.817	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	289.434.337.500	349.900.000.000
- Công ty CP TM DV Thế Kỷ Mới	217.600.000.000	-
- Công ty TNHH SX TM DV Hồng Quang Vinh	152.556.920.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Hồng Minh Huy	103.253.424.659	200.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	301.362.125.734
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	499.078.665.783
- Các khoản trả trước khác	225.951.455.165	199.905.207.354
Dài hạn	127.442.984.491	92.623.661.450
Trả trước cho nông dân (*)	127.442.984.491	92.623.661.450
TỔNG CỘNG	2.967.581.225.683	2.614.747.418.949
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(77.710.452.938)	(31.703.663.469)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.889.870.772.745	2.583.043.755.480

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	2.002.087.485.486	1.937.434.918.704
Đặt cọc thuê đất (*)	1.198.978.310.272	1.198.218.256.726
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	456.428.423.678	546.772.649.476
Lãi phải thu	188.695.049.081	106.961.636.993
Tạm ứng nhân viên	9.706.364.812	15.139.431.243
Khác	148.279.337.643	70.342.944.266
Dài hạn	23.691.435.315	9.183.228.001
Đặt cọc thuê đất	19.759.406.070	9.029.459.533
Khác	3.932.029.245	153.768.468
TỔNG CỘNG	2.025.778.920.801	1.946.618.146.705
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.974.396.494)	(5.540.256.588)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.021.804.524.307	1.941.077.890.117
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>1.282.297.469.309</i>	<i>1.218.995.305.217</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>739.507.054.998</i>	<i>722.082.584.900</i>

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 522 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục số 8 ký ngày 12 tháng 9 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 634 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 456.655,3 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 38 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thành phẩm	1.116.164.677.661	1.051.092.338.189
Hàng hóa	880.012.503.630	507.351.475.633
Nguyên vật liệu	678.736.093.354	440.174.810.698
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	459.654.718.060	444.169.101.425
Công cụ và dụng cụ	12.430.083.169	63.390.339.421
Hàng đang đi đường	6.240.924.240	-
Hàng gửi đi bán	-	34.976.735.383
TỔNG CỘNG	3.153.239.000.114	2.541.154.800.749
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.425.615.791)	(11.808.143.690)
TỔNG CỘNG	3.135.813.384.323	2.529.346.657.059

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	35.701.146.168	48.619.538.175
Chi phí vụ chờ kết chuyển	2.047.219.489	6.602.348.452
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	5.035.485.559	11.500.067.583
Tiền thuê đất trả trước	3.567.489.719	3.445.559.523
Công cụ, dụng cụ	1.955.661.645	-
Khác	23.095.289.756	27.071.562.617
Dài hạn	1.321.404.105.109	1.319.693.751.650
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	988.521.562.707	969.765.486.374
Chi phí hom giống dài hạn	28.963.319.758	60.697.528.550
Tiền thuê đất trả trước (**)	219.808.977.667	232.864.843.891
Công cụ, dụng cụ	17.126.184.632	23.843.656.742
Khác	66.984.060.345	32.522.236.093
TỔNG CỘNG	1.357.105.251.277	1.368.313.289.825

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.600.906.512.510	6.467.172.651.388	259.011.998.986	63.732.125.743	94.017.027.253	8.484.840.315.880
Mua mới	13.049.576.680	45.039.974.913	3.547.346.577	1.088.444.458	121.778.499	62.847.121.127
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.629.270.247	120.628.002.662	-	-	-	147.257.272.909
Phân loại lại	(27.127.855.660)	(29.990.888.764)	69.635.463.156	(56.384.904)	(19.082.655.499)	(6.622.321.671)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	73.767.448.385	-	-	-	73.767.448.385
Xóa sổ	(311.368.258)	-	-	-	-	(311.368.258)
Thanh lý	(57.587.172.205)	(272.820.181.554)	(8.683.984.042)	(5.553.189.812)	(512.226.358)	(345.156.753.971)
Giảm khác	-	(282.404.136)	-	-	-	(282.404.136)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(45.812.302.701)	(66.571.824.775)	(9.897.273.942)	(1.254.314.827)	(1.135.300.603)	(124.671.016.848)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.509.746.660.613	6.336.942.778.119	313.613.550.735	57.956.680.658	73.408.623.292	8.291.668.293.417
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	808.073.008.696	3.592.023.284.048	128.847.943.252	39.722.208.823	71.270.653.499	4.639.937.098.318
Khấu hao trong kỳ	63.574.597.034	280.496.829.928	14.231.710.329	3.390.066.895	2.111.095.288	363.804.299.474
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	28.293.778.408	-	-	-	28.293.778.408
Xóa sổ	(212.768.333)	-	-	-	-	(212.768.333)
Thanh lý	(29.095.101.484)	(147.678.457.042)	(5.211.072.851)	(4.285.116.450)	(512.226.358)	(186.781.974.185)
Phân loại lại	(6.549.481.151)	(13.151.886.792)	23.812.256.081	41.216.442	(6.133.645.551)	(1.981.540.971)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(12.588.574.282)	(26.971.767.057)	(4.637.986.989)	(899.340.639)	(277.251.179)	(45.374.920.146)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	823.201.680.480	3.713.011.781.493	157.042.849.822	37.969.035.071	66.458.625.699	4.797.683.972.565
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	792.833.503.814	2.875.149.367.340	130.164.055.734	24.009.916.920	22.746.373.754	3.844.903.217.562
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	686.544.980.133	2.623.930.996.626	156.570.700.913	19.987.645.587	6.949.997.593	3.493.984.320.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	140.481.291.500	-	140.481.291.500
Thuê mới	44.943.212.369	3.194.852.200	48.138.064.569
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(73.767.448.385)</u>	<u>-</u>	<u>(73.767.448.385)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>111.657.055.484</u>	<u>3.194.852.200</u>	<u>114.851.907.684</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	32.320.749.836	-	32.320.749.836
Khấu hao trong kỳ	14.397.468.198	233.846.144	14.631.314.342
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(28.293.778.408)</u>	<u>-</u>	<u>(28.293.778.408)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>18.424.439.626</u>	<u>233.846.144</u>	<u>18.658.285.770</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>108.160.541.664</u>	<u>-</u>	<u>108.160.541.664</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>93.232.615.858</u>	<u>2.961.006.056</u>	<u>96.193.621.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	238.916.874.049	45.544.144.124	36.379.934	284.497.398.107
Mua mới	112.241.633.754	16.173.698.233	987.331.112	129.402.663.099
Thanh lý	(4.626.206.607)	(8.016.517.364)	-	(12.642.723.971)
Phân loại lại	-	6.563.240.073	-	6.563.240.073
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(60.021.106)	-	(60.021.106)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>346.532.301.196</u>	<u>60.204.543.960</u>	<u>1.023.711.046</u>	<u>407.760.556.202</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	38.599.433.940	19.120.780.580	36.379.934	57.756.594.454
Hao mòn trong kỳ	14.986.389.253	10.889.251.318	207.480.000	26.083.120.571
Thanh lý	(622.347.904)	(7.761.844.946)	-	(8.384.192.850)
Phân loại lại	-	1.958.920.744	-	1.958.920.744
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	11.817.305	-	11.817.305
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>52.963.475.289</u>	<u>24.218.925.001</u>	<u>243.859.934</u>	<u>77.426.260.224</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>200.317.440.109</u>	<u>26.423.363.544</u>	<u>-</u>	<u>226.740.803.653</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>293.568.825.907</u>	<u>35.985.618.959</u>	<u>779.851.112</u>	<u>330.334.295.978</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	223.360.711.418	414.714.384.093	638.075.095.511
Thanh lý	(2.449.767.860)	-	(2.449.767.860)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(2.003.933.625)	(2.003.933.625)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>220.910.943.558</u>	<u>412.710.450.468</u>	<u>633.621.394.026</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.521.994.359	39.115.203.423	45.637.197.782
Khấu hao trong kỳ	585.121.432	9.626.388.941	10.211.510.373
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(261.635.082)	(261.635.082)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>7.107.115.791</u>	<u>48.479.957.282</u>	<u>55.587.073.073</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>216.838.717.059</u>	<u>375.599.180.670</u>	<u>592.437.897.729</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>213.803.827.767</u>	<u>364.230.493.186</u>	<u>578.034.320.953</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dự án hệ thống điện mặt trời	201.926.969.218	237.601.325.244
Dự án công nghệ thông tin	60.229.658.206	-
Dự án chuỗi tại nông trường Thành Long	42.840.134.613	3.174.718.765
Dự án cải tạo lò hơi	37.103.760.024	-
Dự án phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu	32.799.612.169	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	10.710.202.291	27.208.126.436
Hệ thống sấy bã mía	-	40.095.293.483
Khác	32.515.199.546	33.447.344.840
TỔNG CỘNG	418.125.536.067	341.526.808.768

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	366.653.355.947	381.424.975.548
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	931.895.694.803	767.001.478.655
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	90.680.000.000	99.180.000.000
TỔNG CỘNG	1.389.229.050.750	1.247.606.454.203
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.604.012.426)	(2.001.366.303)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.382.625.038.324	1.245.605.087.900

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 8,0% một năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Số lượng	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
			(Cổ phiếu)	(VND)	(%)	(Cổ phiếu)	(VND)	(%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.082.900	366.653.355.947	41,65	2.082.900	351.065.814.753	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ¹ (“Công ty Tanichem”) (TM số 17.2)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	-	-	-	3.157.920	30.359.160.795	19,13
TỔNG CỘNG				366.653.355.947			381.424.975.548	

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	391.920.900.000
Đầu tư mới trong kỳ	256.565.000.000
Giảm giá trị đầu tư do trở thành công ty khác	<u>(288.144.200.000)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>360.341.700.000</u>
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(10.495.924.452)
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	16.052.070.599
Thanh lý đầu tư trong kỳ	<u>755.509.800</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>6.311.655.947</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>381.424.975.548</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u><u>366.653.355.947</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

		Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
Hoạt động chính		Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
		(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	592.065.836.798	18,76	591.654.980.000	18,12
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	59.051.540.000	6,93	59.051.540.000	6,93
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitor; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	20.644.972.375	18,86	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	1.940.478.186	6,74	1.940.478.185	6,74
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh (*)	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	256.565.000.000	9,55	112.700.000.000	10,89
Đầu tư dài hạn khác		1.627.867.444		1.654.480.467	
TỔNG CỘNG		931.895.694.803		767.001.478.652	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.604.012.426)		(2.001.366.303)	
GIÁ TRỊ THUẦN		925.291.682.377		765.000.112.349	

(*) Trong kỳ, Công ty Sorbitol Pháp – Việt và Công ty Đặng Huỳnh đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Nhóm Công ty giảm xuống còn 18,86% và 9,55%; không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị
VND

Nguyên giá:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2021 196.175.605.787

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 62.200.212.308

Phân bổ trong kỳ 20.530.756.768

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 82.730.969.076

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 133.975.393.479

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 113.444.636.711

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Ngày 30 tháng 6
năm 2021

Ngày 30 tháng 6
năm 2020

Phải trả các bên liên quan (TM số 34) 73.303.234.013 107.563.620.963

Phải trả nông dân 95.955.265.860 66.485.218.314

Phải trả các bên khác 766.654.632.256 411.332.920.833

Trong đó:

- Czarnikov Group Limited 117.890.849.029 78.448.807.979

- ED&F MAN Sugar Limited - 40.078.975.876

- The Thai Sugar Trading Corp., Ltd. - 27.403.992.100

- Khác 648.763.783.227 265.401.144.878

TỔNG CỘNG 935.913.132.129 585.381.760.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Các bên liên quan (TM số 34)	20.466.923.454	45.161.183.576
Các bên khác	526.816.219.424	100.265.421.232
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	119.201.620.000	-
- Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Hồng Minh	116.273.122.028	-
- Công ty TNHH TMDV Hàm Luông	114.104.966.231	-
- Công ty Cổ Phần In Thanh Niên	33.740.067.110	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	32.082.952.899	-
- Công ty TNHH XinYuan Trading (Thailand)	-	36.487.098.670
- Công ty TNHH Xiamen Hehujia Trading	-	29.528.430.500
- Khác	111.413.491.156	34.249.892.062
TỔNG CỘNG	547.283.142.878	145.426.604.808

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.166.813.304	91.135.917.112
Thuế giá trị gia tăng	42.634.909.829	47.820.991.403
Thuế thu nhập cá nhân	9.197.306.712	8.752.844.754
Khác	573.960.841	30.660.397.570
TỔNG CỘNG	192.572.990.686	178.370.150.839
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.187.196.376	5.920.669.970
Thuế giá trị gia tăng	97.009.275.702	96.830.699.351
Thuế thu nhập cá nhân	407.056.845	422.727.214
Khác	9.221.472.496	3.591.239.019
TỔNG CỘNG	112.825.001.419	106.765.335.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí lãi vay	114.844.137.984	118.284.120.243
Chi phí mua nguyên vật liệu	47.660.162.550	86.865.960.582
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	23.398.207.355	35.210.471.142
Chi phí thường hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	22.545.460.441	19.336.490.902
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	37.271.961.241	18.526.087.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.713.212.567	14.696.825.525
Khác	62.100.976.966	68.628.363.406
TỔNG CỘNG	309.534.119.104	361.548.318.820

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	613.287.480.762	394.675.252.848
Cổ tức	353.918.976.683	324.120.209.282
Chi phí thu hộ	30.579.676.633	15.773.749.677
Ký quỹ	4.139.200.584	11.978.374.983
Khác	224.649.626.862	42.802.918.906
Dài hạn		
Ký quỹ	6.327.952.320	6.310.971.782
TỔNG CỘNG	619.615.433.082	400.986.224.630
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>589.853.266.548</i>	<i>379.104.033.788</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>29.762.166.534</i>	<i>21.882.190.842</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thay đổi trong năm				VND
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay ngắn hạn	6.989.555.523.295	16.239.112.981.557	(17.790.956.413.413)	598.699.092.807	(9.048.901.928)	6.027.362.282.318
Vay ngân hàng	6.362.365.007.014	16.018.141.900.075	(17.027.614.008.640)	-	(2.719.229.109)	5.350.173.669.340
Vay bên liên quan	39.000.000.000	-	(33.392.904.099)	-	-	5.607.095.901
Vay bên khác	5.182.643.698	186.051.207.130	(155.140.380.410)	-	(42.261.900)	36.051.208.518
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	255.180.631.198	25.040.541.718	(274.529.983.769)	215.276.764.844	(6.287.410.919)	214.680.543.072
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	309.180.571.649	4.723.123.339	(273.375.046.510)	357.761.818.182	-	398.290.466.660
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	18.646.669.736	5.156.209.295	(26.904.089.985)	25.660.509.781	-	22.559.298.827
Vay dài hạn	1.221.069.938.518	2.992.436.650.625	(223.922.310.334)	(598.699.092.807)	(3.545.749.336)	3.387.339.436.666
Vay ngân hàng	540.073.355.176	619.471.395.656	(82.598.732.668)	(215.276.764.844)	(3.545.749.336)	858.123.503.984
Trái phiếu dài hạn	634.588.761.689	2.323.105.724.687	(126.537.428.975)	(357.761.818.182)	-	2.473.395.239.219
Nợ thuê tài chính dài hạn	46.407.821.653	49.859.530.282	(14.786.148.691)	(25.660.509.781)	-	55.820.693.463
TỔNG CỘNG	8.210.625.461.813	19.231.549.632.182	(18.014.878.723.747)	-	(12.594.651.264)	9.414.701.718.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund với tổng giá trị là 172 tỷ VND. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HDQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn ba (3) năm.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau một (1) năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 26)	<u>(13.666.133.635)</u>
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	<u>152.294.181.382</u>
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	<u>7.209.708.312</u>
Số cuối kỳ	<u>7.209.708.312</u>
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	<u><u>159.503.889.694</u></u>

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND										
	Vốn cổ phần										
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay											
Số đầu năm	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.767	48.422.081.018	5.818.592.161.948
Phát hành thêm cổ phiếu (*)	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	-	37.579.758.974	-	-	1.099.985.561.092	-	-	-	-	1.137.565.320.066
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (TM số 26)	-	-	-	13.666.133.635	-	-	-	-	-	-	13.666.133.635
Ảnh hưởng của hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.670.456.209)	115.375.533.741	89.705.077.532
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(151.822.677)	(151.822.677)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	364.259.001.778	(1.339.185.146)	362.919.816.632
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	-	(83.040.114.420)	-	-	-	(83.040.114.420)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.782.618.368)	-	(27.782.618.368)
Trích lập các quỹ Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	17.202.026.560	(17.202.026.560)	-	-
	-	-	-	-	-	-	-	(124.701.077.143)	(192.799.880.558)	-	(317.500.957.701)
Số cuối năm	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	-	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.996.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND									
	Vốn cổ phần									
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021										
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.996.647
Phát hành thêm cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(15.403.597.981)	(112.351.429.413)	(127.755.027.394)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	663.564.670.902	5.439.541.973	669.004.212.875
Kết chuyển sang lợi nhuận sau thuế	-	-	(51.532.417.768)	-	-	-	(17.202.026.560)	68.734.444.328	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(45.036.517.650)	-	-	-	(45.036.517.650)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	8.510.487.774	(23.683.599.829)	-	(15.173.112.055)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(19.627.887.773)	-	(19.627.887.773)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(359.629.184.189)	-	(359.629.184.189)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.661.319.926.771	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(172.077.959.599)	8.510.487.774	595.879.353.308	55.394.719.496	8.048.271.430.461

- (i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong kỳ (*)	304.175.950.000	216.113.330.000
Số cuối kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.370.276.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	51.050.114.190	24.130.681.701
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	293.252.870.275	204.003.055.590
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	36.577.546.513	10.062.592.055

(*) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	669.205.310.492	364.259.001.778
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(33.732.242.623)</u>	<u>(15.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	635.473.067.869	349.259.001.778
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	<u>(37.211.547.340)</u>	<u>(10.062.592.055)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	<u>598.261.520.529</u>	<u>339.196.409.723</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	602.657.704	571.829.119
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (<i>TM số 27.1</i>)	<u>29.054.328</u>	<u>13.285.656</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	631.712.032	585.114.775
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.054,45	593,18
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	947,05	579,71

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	4.156.909.796.732	3.785.363.191.019
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	3.886.858.013.192	3.606.153.728.179
Doanh thu bán mật đường	90.283.326.886	33.412.165.517
Doanh thu bán điện	28.896.303.716	11.447.566.376
Doanh thu bán phân bón	58.127.065.497	34.003.604.545
Doanh thu khác	92.745.087.441	100.346.126.402
Trừ:	4.410.238.960	18.668.472.814
Giảm giá hàng bán	218.615.560	17.391.791.691
Hàng bán trả lại	1.412.592.696	-
Chiết khấu thương mại	2.779.030.704	1.276.681.123
Doanh thu thuần	4.152.499.557.772	3.766.694.718.205
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	3.882.222.874.998	3.598.821.845.099
Doanh thu bán mật đường	90.283.326.886	33.412.165.517
Doanh thu bán điện	28.896.303.716	11.447.566.376
Doanh thu bán phân bón	57.979.165.497	33.703.604.545
Doanh thu khác	93.117.886.675	89.309.536.668

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	43.841.759.584	43.057.344.157
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	135.427.762.835	-
Lãi từ việc thay đổi hình thức đầu tư (TM số 18.2)	-	9.844.721.573
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.592.033.860	8.877.451.194
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	14.982.557.289	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	4.606.211.708
Khác	11.077.014.402	21.281.735.820
TỔNG CỘNG	208.921.127.970	87.667.464.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn bán đường	3.239.641.819.587	3.061.612.305.875
Giá vốn bán mật đường	79.102.609.622	29.486.734.656
Giá vốn bán điện	21.705.240.104	11.033.714.205
Giá vốn bán phân bón	53.893.741.807	30.472.396.534
Giá vốn khác	77.609.407.743	70.247.908.914
TỔNG CỘNG	<u>3.471.952.818.863</u>	<u>3.202.853.060.184</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	198.135.398.566	178.764.061.397
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước	2.459.399.352	2.720.150.183
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	45.287.244.096	(29.999.709.947)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	43.283.224.599	30.110.352.359
Lỗ từ giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư	1.306.747.777	18.463.831.249
Khác	11.188.054.508	8.030.770.913
TỔNG CỘNG	<u>301.660.068.898</u>	<u>208.089.456.154</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.886.699.960	73.916.146.445
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	18.226.820.318	17.560.213.286
Chi phí nhân viên	31.468.712.817	12.868.022.580
Chi phí khấu hao và hao mòn	916.521.253	1.047.285.114
Chi phí khác	10.785.520.042	2.223.620.496
TỔNG CỘNG	135.284.274.390	107.615.287.921
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	77.883.816.327	61.822.999.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.742.822.864	16.869.403.984
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập) dự phòng	4.475.510.667	2.479.026.296
	47.443.345.978	(5.250.637.356)
Lợi thế thương mại	5.132.689.188	4.226.764.304
Chi phí khác	30.066.075.061	256.041.611
TỔNG CỘNG	195.744.260.085	80.403.597.992

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thu nhập khác	19.911.933.244	20.193.553.279
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.815.319.758	11.898.384.495
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	1.183.984.642	6.835.300.155
Các khoản phạt	-	134.699.709
Khác	16.912.628.844	1.325.168.920
Chi phí khác	25.366.665.738	12.748.273.270
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	7.887.573.981	3.413.733.366
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	75.709.062	5.431.107.834
Chi phí khấu hao của tài sản chưa sử dụng	6.084.161.407	-
Chi phí khác	11.319.221.288	3.903.432.070
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	(5.454.732.494)	7.445.280.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.571.554.299	95.890.438.324
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	207.401.127	(39.832.626.784)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	17.887.736.031	11.597.132.140
TỔNG CỘNG	54.666.691.457	67.654.943.680

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm và hàng hóa	116.983.037.738	12.034.316.041
		Cung cấp dịch vụ	51.023.700	83.854.440.700
		Thu nhập lãi	2.698.752.570	11.522.747.247
		Nhận Cung cấp dịch vụ	7.556.691.991	24.343.706.697
		Mua hàng hóa	86.094.640.350	-
		Mua tài sản	2.974.426.389	-
		Cho vay	-	500.000.000
		Mua nguyên liệu	2.402.720.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán thành phẩm và hàng hóa	85.430.167.331	114.532.809.496
		Cung cấp dịch vụ	790.136.057	145.417.000
		Thu nhập lãi	6.457.439.697	6.690.316.409
		Mua nguyên liệu	160.810.000	-
		Mua hàng hóa	341.754.863	3.916.430.390
		Chi phí lãi vay	452.865.913	514.061.996
		Nhận cung cấp dịch vụ	10.436.093.001	4.314.248.272
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán thành phẩm và hàng hóa	2.574.741.600	451.287.164
		Mua tài sản	139.172.000	-
		Mua hàng hóa	12.502.959.468	173.318.940
		Chi phí lãi vay	832.981.217	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	215.061.533	-
		Mua tài sản	139.172.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	15.820.920.189	196.869.662
		Mua hàng hóa	23.200.000	3.143.445.335
		Bán thành phẩm và hàng hóa	14.190.000	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	265.755.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	186.000.000
		Cung cấp dịch vụ	920.441.732	136.363.636
		Nhận cung cấp dịch vụ	731.626.448	-
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.430.000.000	-
		Thu nhập lãi	-	878.833.614
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm và hàng hóa	43.980.000	-
		Mua tài sản	-	142.328.839.119
		Mua hàng hóa	-	81.312.727
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Bán thành phẩm và hàng hóa	2.755.640	83.416.235.218
		Nhận cung cấp dịch vụ	220.630.962	103.723.336
		Nhận nợ vay	-	2.900.000.000
		Chi trả nợ gốc vay	-	2.900.000.000
		Chi phí lãi vay	-	265.369.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	167.353.305	203.732.372
		Cung cấp dịch vụ	-	12.150.000
		Mua hàng hóa	-	45.652.136
		Nhận Cung cấp dịch vụ	112.848.185	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	8.500.000.000	57.330.474.358
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	24.369.171.300
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	3.691.050.885	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	220.253.510	370.253.510
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	1.930.414.660	1.479.885.844
TỔNG CỘNG			14.341.719.055	83.549.785.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	266.386.078.717	315.703.360.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	83.575.000.000	96.439.737.590
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	137.089.858.597	63.126.543.196
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.550.762.913	2.859.351.385
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	202.950.000	1.218.816.223
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	3.660.710.000	160.710.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê đất	-	110.261.990.683
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa		2.371.696.800
TỔNG CỘNG			493.465.360.229	592.142.205.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	43.409.383.561	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	522.000.000.000	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	36.004.903.851	15.861.211.951
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	5.076.327.529	4.237.882.945
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Phải thu khác	2.806.854.368	3.896.210.321
TỔNG CỘNG			1.282.297.469.309	1.218.995.305.217
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.780.860.215	15.800.000.000
	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	4.686.063.237	29.354.185.348
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công				
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	6.998.228
TỔNG CỘNG			20.466.923.454	45.161.183.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	52.974.896.420	100.343.608.911
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	8.506.968.200	172.264.536
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	5.256.525.500	25.200.001
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	4.696.844.807	2.677.389.714
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	1.720.650.050	3.953.924.624
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa	147.349.036	588.697.714
TỔNG CỘNG			73.303.234.013	107.563.620.963
<i>Phải trả khác</i>				
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức phải trả	29.459.503.836	14.068.089.646
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	4.061.876.978
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	-	2.432.682.353
Các bên liên quan khác	Bên liên quan		302.662.698	1.319.541.865
TỔNG CỘNG			29.762.166.534	21.882.190.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng	4.391.492.724	4.042.455.806

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	29.029	30.763
Mật rỉ (tấn)	9.520	14.675
Đường thô (tấn)	8.017	-
Đường hàng hóa (tấn)	3.491	-
Nợ khó đòi đã xử lý	978.835.460	-
Ngoại tệ các loại		
LAK	131.003.933	1.664.336.467
USD	3.537.055	10.205.815
BATH	451	-
EUR	250	250
INR	-	18.140
AUD	-	950
GBP	-	630

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2021